CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2900325068, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2020-08-12 15:08:53
Foxit Reader Version: 9.7.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 26
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 749/NQ-HHVN ngày 19 tháng 03 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900325068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10, đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Lê Doãn Long	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2020)
Ông	Nguyễn Văn Hạnh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2020)
Ông	Trần Văn Đạt	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2020)
Ông	Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên	
Ông	Bùi Kiều Hưng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2020)
Bà	Trịnh Thị Ngọc Biển	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2020)
Ông	Hoàng Tất Thắng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2020)
Ông	Lê Duy Dương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Bùi Kiều Hưng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2020)
Ông	Lê Doãn Long	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2020)
Ông	Trần Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Nguyễn Thị Minh Thu	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông	Nguyễn Danh Hải	Thành viên
Ông	Nguyễn Thế Tiến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Số: 110820.002/BCTC.KT3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được lập ngày 30 tháng 07 năm 2020, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Deloitte Việt Nam, kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 08/08/2019 và ngày 09/03/2020.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Vũ Xuân Biên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**103.390.892.641**	**79.963.313.089**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**24.512.667.453**	**33.548.085.227**
111	1. Tiền		5.512.667.453	11.548.085.227
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.000.000.000	22.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**47.000.000.000**	**20.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		47.000.000.000	20.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**29.944.063.519**	**23.585.411.125**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	22.412.709.839	22.439.379.841
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.693.957.011	634.800.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.367.498.023	1.841.226.285
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.530.101.354)	(1.329.995.001)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**1.608.903.426**	**2.463.009.318**
141	1. Hàng tồn kho		1.608.903.426	2.463.009.318
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**325.258.243**	**366.807.419**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	306.540.081	338.675.257
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	18.718.162	28.132.162
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**165.097.730.638**	**177.945.890.648**
220	**II. Tài sản cố định**		**151.286.309.508**	**163.301.816.481**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	151.200.539.408	163.176.460.181
222	- *Nguyên giá*		*514.371.677.714*	*513.447.332.259*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(363.171.138.306)*	*(350.270.872.078)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	85.770.100	125.356.300
228	- *Nguyên giá*		*395.862.000*	*395.862.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(310.091.900)*	*(270.505.700)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**453.650.870**	**182.700.000**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		453.650.870	182.700.000
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**4.860.000.000**	**4.860.000.000**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.860.000.000	4.860.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**8.497.770.260**	**9.601.374.167**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	8.497.770.260	9.601.374.167
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**268.488.623.279**	**257.909.203.737**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**39.262.871.549**	**33.533.571.817**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**39.262.871.549**	**33.533.571.817**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.798.722.920	4.566.481.752
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	697.752.229	1.809.558.198
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.826.532.439	1.096.666.087
314	4. Phải trả người lao động		11.123.255.347	12.718.285.369
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	11.374.490.405	9.372.710.050
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.366.247.193	1.391.889.345
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.075.871.016	2.577.981.016
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**229.225.751.730**	**224.375.631.920**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**229.225.751.730**	**224.375.631.920**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		215.172.000.000	215.172.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*215.172.000.000*	*215.172.000.000*
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.053.751.730	9.203.631.920
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*8.137.631.920*	*352.368.905*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*5.916.119.810*	*8.851.263.015*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**268.488.623.279**	**257.909.203.737**

M.S.D.N: 2900325068 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Nguyễn Thị Thanh Hồng	Nguyễn Xuân Hùng	Bùi Kiều Hưng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**96.498.963.851**	**82.751.300.716**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**96.498.963.851**	**82.751.300.716**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**81.736.576.673**	**70.838.664.417**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**14.762.387.178**	**11.912.636.299**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.485.965.954	1.597.684.833
22	7. Chi phí tài chính	23	51.407.506	11.283.681
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*4.562.139*	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	10.201.474.629	8.563.446.313
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**6.995.470.997**	**4.935.591.138**
31	11. Thu nhập khác	25	893.662.435	1.017.187.462
32	12. Chi phí khác	26	613.233.753	147.409.586
40	**13. Lợi nhuận khác**		**280.428.682**	**869.777.876**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**7.275.899.679**	**5.805.369.014**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.359.779.869	997.241.940
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**5.916.119.810**	**4.808.127.074**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**28**	**275**	**223**

M.S.D.N: 2900325068 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Nguyễn Thị Thanh Hồng	**Nguyễn Xuân Hùng**	**Bùi Kiều Hưng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*7.275.899.679*	*5.805.369.014*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.939.852.428	14.820.745.042
03	- Các khoản dự phòng		200.106.353	553.230.595
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		46.845.367	(63.760.438)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.485.965.954)	(561.277.185)
06	- Chi phí lãi vay		4.562.139	-
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*17.981.300.012*	*20.554.307.028*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(536.174.496)	(8.171.598.354)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		854.105.892	630.250.425
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.423.529.863	529.243.079
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.135.739.083	834.372.004
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.562.139)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(600.000.000)	(1.308.780.762)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.568.110.000)	(1.202.553.638)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*22.685.828.215*	*11.865.239.782*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.022.384.125)	(3.311.136.364)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(27.000.000.000)	(20.000.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.317.935.399	972.647.210
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(31.704.448.726)*	*(22.338.489.154)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.308.076.004	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.308.076.004)	-
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		-	-
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(9.018.620.511)**	**(10.473.249.372)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**33.548.085.227**	**29.463.870.096**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(16.797.263)	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**24.512.667.453**	**18.990.620.724**

M.S.D.N: 2900325868 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Nguyễn Thị Thanh Hồng	Nguyễn Xuân Hùng	Bùi Kiều Hưng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 749/NQ-HHVN ngày 19 tháng 03 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900325068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10, đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 215.172.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 215.172.000.000 đồng; tương đương 21.517.200 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: vận tải hàng hóa đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ dẫn dắt tàu ra ngoài cảng, lai dắt tàu biển, hướng dẫn, kiểm tra tàu hoạt động trong khu vực cảng; Dịch vụ cứu hộ, cứu nạn tàu thuyền trên biển; Dịch vụ tàu biển, thu gom hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi và kho quan ngoại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ đi sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	Nghệ An	Bốc xếp, cho thuê kho bãi
Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	Nghệ An	Bốc xếp, cho thuê kho bãi

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Do hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ bốc xếp hàng hóa, chỉ phát sinh tại lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	366.404.528	365.403.903
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.146.262.925	11.182.681.324
- Các khoản tương đương tiền	19.000.000.000	22.000.000.000
	24.512.667.453	**33.548.085.227**

Tại 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 19.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 4,2 %/năm đến 4,7 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	47.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	47.000.000.000	**-**	**20.000.000.000**	**-**

Tại ngày 30/06/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng, có giá trị 47.000.000.000 đồng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, với lãi suất từ 5,1 %/năm đến 6,8 %/năm.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	4.860.000.000	-	4.860.000.000	-
	4.860.000.000	**-**	**4.860.000.000**	**-**

Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết phản ánh khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cửa Lò với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết là 36%. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò là kinh doanh dịch vụ, lai dắt hỗ trợ tàu biển ra vào Cảng Cửa Lò.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Nhật Việt	8.315.998.775	-	7.449.785.673	-
- Công Ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	2.110.328.350	-	2.859.859.524	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Namico	1.022.777.590	(715.944.313)	1.022.777.590	(530.379.562)
- Công ty Cổ phần Vận tải 1 TRACO	1.740.165.715	-	1.653.018.120	-
- Công ty Vận tải Quốc tế Mekong	1.146.204.546	-	1.482.807.451	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.077.234.863	(814.157.041)	7.971.131.483	(799.615.439)
	22.412.709.839	**(1.530.101.354)**	**22.439.379.841**	**(1.329.995.001)**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**64.065.668**	**-**	**50.622.480**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thiết bị Nâng Hải Hà	6.259.987.800	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kiến trúc và Nội thất Home ARC	196.751.378	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu Nghệ An	-	-	384.800.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	237.217.833	-	250.000.000	-
	6.693.957.011	**-**	**634.800.000**	**-**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	800.786.111	-	632.755.556	-
- Chi phí khắc phục sự cố (*)	374.344.489	-	374.344.489	-
- Phải thu bảo hiểm xã hội các cá nhân	501.078.826	-	-	-
- Tạm ứng	535.750.000	-	-	-
- Phải thu khác	155.538.597	-	834.126.240	-
	2.367.498.023	**-**	**1.841.226.285**	**-**

(*): Phản ánh số tiền dự kiến được bồi thường từ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội liên quan tới sự cố gãy cần cẩu chân đế số 1 Xí nghiệp Xây dựng Cửa Lò theo Công văn số 1027/2017/CV-BSH-QLNV II ngày 14 tháng 06 năm 2017 về việc phương án giải quyết tổn thất cần trục của Công ty tại Cảng Cửa Lò.

8. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản Namico	*1.022.777.590*	*306.833.277*	*1.022.777.590*	*492.398.028*
+ Công ty TNHH Bắc Sơn	*289.444.738*	-	*289.444.738*	-
+ Các đối tượng khác	*597.226.573*	*72.514.270*	*510.170.701*	-
	1.909.448.901	**379.347.547**	**1.822.393.029**	**492.398.028**

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.317.926.268	-	2.092.494.139	-
- Công cụ, dụng cụ	290.977.158	-	370.515.179	-
	1.608.903.426	**-**	**2.463.009.318**	**-**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	297.118.938.585	14.148.754.221	189.124.370.406	673.486.818	12.381.782.229	513.447.332.259
- Mua trong kỳ	-	-	-	49.800.000	874.545.455	924.345.455
Số dư cuối kỳ	**297.118.938.585**	**14.148.754.221**	**189.124.370.406**	**723.286.818**	**13.256.327.684**	**514.371.677.714**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	239.571.599.879	8.716.332.441	95.755.051.693	272.837.488	5.955.050.577	350.270.872.078
- Khấu hao trong kỳ	6.141.702.455	308.559.556	5.601.280.423	64.909.926	783.813.868	12.900.266.228
Số dư cuối kỳ	**245.713.302.334**	**9.024.891.997**	**101.356.332.116**	**337.747.414**	**6.738.864.445**	**363.171.138.306**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	57.547.338.706	5.432.421.780	93.369.318.713	400.649.330	6.426.731.652	163.176.460.181
Tại ngày cuối kỳ	**51.405.636.251**	**5.123.862.224**	**87.768.038.290**	**385.539.404**	**6.517.463.239**	**151.200.539.408**

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 146.748.047.663 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	395.862.000	395.862.000
Số dư cuối kỳ	**395.862.000**	**395.862.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	270.505.700	270.505.700
- Khấu hao trong kỳ	39.586.200	39.586.200
Số dư cuối kỳ	**310.091.900**	**310.091.900**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	125.356.300	125.356.300
Tại ngày cuối kỳ	**85.770.100**	**85.770.100**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa	231.599.642	285.669.690
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	74.940.439	53.005.567
	306.540.081	**338.675.257**
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí tư vấn và nạo vét vũng đậu tàu	5.191.275.754	5.745.074.764
- Chi phí sửa chữa	1.694.681.932	1.468.629.310
- Công cụ dụng cụ	1.237.449.635	1.885.008.286
- Chi phí trả trước dài hạn khác	374.362.939	502.661.807
	8.497.770.260	**9.601.374.167**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Kho vận Nhật Việt Nghệ An	4.378.563.531	4.378.563.531	3.689.945.601	3.689.945.601
- Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	898.615.133	898.615.133	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	-	-	444.141.951	444.141.951
- Phải trả các đối tượng khác	521.544.256	521.544.256	432.394.200	432.394.200
	5.798.722.920	**5.798.722.920**	**4.566.481.752**	**4.566.481.752**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đá Đài Loan	116.556.864	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	146.999.600	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn	242.488.648	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	-	290.273.482
- Công ty TNHH Ngọc Cương	-	175.727.820
- Công ty TNHH Thương mại Hồng Nga Sài Gòn	-	691.680.000
- Người mua trả tiền trước khác	191.707.117	651.876.896
	697.752.229	**1.809.558.198**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiết Phụ lục 01

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí thuê bến số 05 Cảng Cửa Lò	8.636.905.641	6.513.698.490
- Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2.500.000.000	2.500.000.000
- Chi phí khác	237.584.764	359.011.560
	11.374.490.405	**9.372.710.050**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	138.284.566	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.227.962.627	1.391.889.345
	1.366.247.193	**1.391.889.345**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**215.172.000.000**	**16.637.694.281**	**231.809.694.281**
Lãi trong kỳ trước	-	4.808.127.074	4.808.127.074
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(3.375.005.376)	(3.375.005.376)
Số dư cuối kỳ trước	**215.172.000.000**	**18.070.815.979**	**233.242.815.979**
Số dư đầu kỳ này	**215.172.000.000**	**9.203.631.920**	**224.375.631.920**
Lãi trong kỳ này	-	5.916.119.810	5.916.119.810
Phân phối lợi nhuận (**)	-	(1.066.000.000)	(1.066.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**215.172.000.000**	**14.053.751.730**	**229.225.751.730**

(*) Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 01-19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 5 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019.

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01-20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang		352.368.905
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2019	100,00%	8.851.263.015
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10%)	10,00%	885.000.000
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	2,04%	181.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối		8.137.631.920

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	109.737.720.000	51,00%	109.737.720.000	51,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tuấn Lộc	45.941.560.000	21,35%	45.941.560.000	21,35%
Các cổ đông khác	59.492.720.000	27,65%	59.492.720.000	27,65%
	215.172.000.000	**100%**	**215.172.000.000**	**100%**

c) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.517.200	21.517.200
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.517.200*	*21.517.200*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.517.200	21.517.200
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.517.200*	*21.517.200*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê Bến số 5 - Cảng Cửa Lò số 296/HĐ/2018 ngày 28/12/2018 với Công ty TNHH Cảng Cửa Lò để sử dụng với mục đích vận hành và khai thác. Thời hạn thuê là 36 tháng. Tổng giá trị của hợp đồng là 60 tỷ. Tại thời điểm 30/06/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	22.150.684.932	19.726.027.537
- Trên 1 năm đến 5 năm	14.191.780.822	26.260.273.973
	36.342.465.753	**45.986.301.510**

Công ty ký hợp đồng thuê bãi tại Cảng Cửa Lò số 01/01/2020/HĐKT/CCL-CNT ngày 01/02/2020 với Công ty TNHH Cảng Cửa Lò để sử dụng với mục đích chứa hàng hóa. Diện tích thuê là 9000 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê bãi theo quý, với đơn giá cố định trong năm đầu tiên là 17.000 đồng/m2/ tháng, và cứ sau mỗi năm, hai bên sẽ đàm phán để điều chỉnh giá.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Thị xã Cửa Lò và Thành phố Vinh với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An để sử dụng với mục đích xây dựng bến cảng xếp dỡ hàng hóa và làm trụ sở Công ty với tổng diện tích đất thuê là 304.597,90 m2, thời hạn thuê đất là từ 20 năm đến 40 năm. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ (USD)	69.300	298.102

20. TỔNG DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	90.676.277.609	76.388.017.968
Doanh thu dịch vụ tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	5.822.686.242	6.363.282.748
	96.498.963.851	**82.751.300.716**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**85.359.609**	**152.800.900**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	76.468.893.844	64.811.223.292
Giá vốn dịch vụ tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	5.267.682.829	6.027.441.125
	81.736.576.673	**70.838.664.417**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.439.828.635	561.277.185
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.046.137.319	951.150.847
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	85.256.801
	2.485.965.954	**1.597.684.833**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan	**1.046.137.319**	**951.150.847**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.562.139	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	46.845.367	11.283.681
	51.407.506	**11.283.681**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.626.220.841	3.124.309.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	369.331.584	395.007.090
Chi phí dự phòng	200.106.353	553.230.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.199.294.219	545.263.381
Chi phí khác bằng tiền	3.062.181.847	3.108.489.443
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	744.339.785	837.146.758
	10.201.474.629	**8.563.446.313**

25. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ tiền thưởng của các hợp đồng kinh tế	416.526.909	520.955.078
Thu nhập khác	477.135.526	496.232.384
	893.662.435	**1.017.187.462**

26. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hành chính	476.136.987	38.991.535
Chi phí khác	137.096.766	108.418.051
	613.233.753	**147.409.586**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.275.899.679	5.805.369.014
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được trừ		
- *Thù lao thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát chuyên trách*	*93.000.000*	*93.000.000*
- *Tiền phạt vi phạm hành chính*	*476.136.987*	*38.991.535*
Các khoản điều chỉnh giảm		
- *Thu nhập không chịu thuế*	*(1.046.137.319)*	*(951.150.847)*
Thu nhập tính thuế TNDN	6.798.899.347	4.986.209.702
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**1.359.779.869**	**997.241.940**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	561.394.926	985.053.534
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(600.000.000)	(1.308.780.762)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	**1.321.174.795**	**673.514.712**

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.916.119.810	4.808.127.074
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.916.119.810	4.808.127.074
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.517.200	21.517.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**275**	**223**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.430.832.136	11.646.911.240
Chi phí nhân công	36.252.302.582	26.681.939.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.939.852.428	14.820.745.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.772.375.973	20.960.458.316
Chi phí khác bằng tiền	5.542.688.183	5.292.056.256
	91.938.051.302	**79.402.110.730**

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.512.667.453	-	33.548.085.227	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.780.207.862	(1.530.101.354)	24.280.606.126	(1.329.995.001)
Các khoản cho vay	47.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	96.292.875.315	**(1.530.101.354)**	**77.828.691.353**	**(1.329.995.001)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	7.164.970.113	5.958.371.097
Chi phí phải trả	11.374.490.405	9.372.710.050
	18.539.460.518	**15.331.081.147**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.512.667.453	-	-	24.512.667.453
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.250.106.508	-	-	23.250.106.508
Các khoản cho vay	47.000.000.000	-	-	47.000.000.000
	94.762.773.961	**-**	**-**	**94.762.773.961**
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.548.085.227	-	-	33.548.085.227
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.950.611.125	-	-	22.950.611.125
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	76.498.696.352	**-**	**-**	**76.498.696.352**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	7.164.970.113	-	-	7.164.970.113
Chi phí phải trả	11.374.490.405	-	-	11.374.490.405
	18.539.460.518	**-**	**-**	**18.539.460.518**
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	5.958.371.097	-	-	5.958.371.097
Chi phí phải trả	9.372.710.050	-	-	9.372.710.050
	15.331.081.147	**-**	**-**	**15.331.081.147**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	1.308.076.004	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	1.308.076.004	-

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Vận tải biển Vinalines	Trực thuộc Công ty mẹ

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	85.359.609	152.800.900
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	334.810.996	502.072.031
Nhận cổ tức			
- Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	1.046.137.319	951.150.847

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng			
- Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	64.065.668	50.622.480
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	29.216.050	-
- Công ty Vận tải biển Vinalines	Trực thuộc Công ty mẹ	694.650	694.650

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	207.563.000	191.574.500
Thu nhập của thành viên khác trong Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	365.994.000	347.422.500

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Nguyễn Thị Thanh Hồng	**Nguyễn Xuân Hùng**	**Bùi Kiều Hưng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 30 tháng 07 năm 2020

PHỤ LỤC 01: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	535.271.161	4.803.067.300	1.371.823.317	-	3.966.515.144
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	561.394.926	1.359.779.869	600.000.000	-	1.321.174.795
Thuế Thu nhập cá nhân	19.364.000	-	90.796.771	81.382.771	9.950.000	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.538.842.500	-	-	1.538.842.500
Các loại thuế khác	8.768.162	-	149.680.457	149.680.457	8.768.162	-
	28.132.162	**1.096.666.087**	**7.942.166.897**	**2.202.886.545**	**18.718.162**	**6.826.532.439**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.